

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC

Tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 12 NĂM 2018 SO VỚI			Bình quân quý IV năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017	Năm 2018 so với năm 2017
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 12 năm 2017	Tháng 11 năm 2018		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,85	102,98	99,75	103,44	103,54
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,28	105,09	100,05	104,99	103,23
1- Lương thực	107,26	102,01	100,17	102,56	103,71
2- Thực phẩm	107,38	106,33	99,98	106,07	103,47
3- Ăn uống ngoài gia đình	111,05	103,57	100,16	103,52	102,40
II, Đồ uống và thuốc lá	107,33	101,56	100,22	101,52	101,42
III, May mặc, mũ nón, giày dép	106,54	101,68	100,43	101,64	101,50
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	108,33	101,14	99,11	102,10	103,32
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,72	101,36	100,16	101,33	101,24
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	211,12	103,65	105,76	101,60	110,82
Trong đó: Dịch vụ y tế	260,04	104,29	107,53	101,62	113,86
VII, Giao thông	89,84	100,21	95,12	105,06	106,38
VIII, Bưu chính viễn thông	97,12	99,20	100,02	99,17	99,34
IX, Giáo dục	134,44	106,52	100,00	106,51	106,31
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	139,85	107,41	100,00	107,41	107,12
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	105,23	101,72	100,02	101,71	101,31
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	111,72	102,40	100,24	102,35	102,44
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	106,37	99,59	100,41	98,82	102,36
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,88	102,69	99,93	102,77	101,29
LẠM PHÁT CƠ BẢN^(**)		1,70	0,09		1,48

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

^(**) Lạm phát cơ bản theo thước đo CPI loại trừ lương thực-thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do NN quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục (CPIxFEAHE)